



bái sè
白色

Noun · white

Example Sentences

yù shì pù zhe bái sè cí zhuān
浴室铺着白色瓷砖。

The bathroom is paved with white tiles.

tā mǎi le yī jiàn bái sè de chèn shān
她买了一件白色的衬衫。

She bought a white shirt.

xīn niáng chuān zhe bái sè de hūn shā
新娘穿着白色的婚纱。

The bride is wearing a white wedding dress

Trace each character, then write the word on your own.

白	白	白	白	白	白	白	白				
色	色	色	色	色	色	色	色	色			